

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

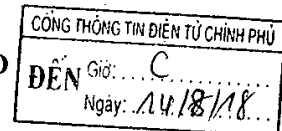
Số: 01 /2018/NQ-HĐND

Phú Thọ, ngày 20 tháng 7 năm 2018

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và
kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Thọ**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ SÁU**



Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 41/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Phú Thọ;

Xét Tờ trình số 3012/TTr-UBND ngày 11 tháng 7 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Phú Thọ (điều chỉnh, bổ sung Dự án sân golf Ao Châu, huyện Hạ Hoà) với những chỉ tiêu chủ yếu tại các Phụ lục số: 01, 02, 03, 04.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn chỉnh hồ sơ trình Chính phủ xét duyệt;
2. Sau khi được Chính phủ xét duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết;

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, kỳ họp thứ Sáu thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2018./. **τ**

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- VPQH, VPCP;
- Các Bộ: TN&MT, KH&ĐT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công thông tin điện tử Chính phủ;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- VKSND, TAND, Cục THADS tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thành, thị;
- CVP, PCVP;
- TT Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, TH (T6Q.b). **✓**

CHỦ TỊCH



Hoàng Dân Mạc

(Kèm theo Nghị quyết số: 01/2018/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVIII, kỳ họp thứ Sáu)



Phụ lục 01. Diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh đến năm 2020

DVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)
							Diện tích (ha)	
I	LOẠI ĐẤT							
1	Đất nông nghiệp	NNP	282.158	79,85	281.186	-1	281.185	79,55
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	45.526	12,88	41.800		41.800	11,83
	Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28.541	8,08	28.500		28.500	8,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11.564	3,27		12.549	12.549	3,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	41.675	11,79		45.554	45.554	12,89
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.520	12,60	27.826		27.826	7,87
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	11.357	3,21	17.302		17.302	4,90
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	122.463	34,66	127.254	-1	127.253	36,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4.994	1,41	5.239	2.961	8.200	2,32
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	54.487	15,42	69.820	1	69.821	19,75
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.302	0,65	3.212		3.212	0,91
2.2	Đất an ninh	CAN	1.206	0,34	1.193		1.193	0,34
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	431	0,12	2.256	29	2.285	0,65
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	224	0,06		1.075	1.075	0,30
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				1.360	1.360	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.527	0,43		2.070	2.070	0,59
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS	823	0,23		1.161	1.161	0,33
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	18.759	5,31	24.600	1.643	26.243	7,42
	Trong đó:							
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	295	0,08	433		433	0,12
	- Đất cơ sở y tế	DYT	80	0,02	172		172	0,05
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	868	0,25	1.041		1.041	0,29
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	243	0,07	854	103	957	0,27
2.9	Đất có di tích, danh thắng (*)	DDT	129	0,04	269	38	307	0,09
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	112	0,03	337	31	368	0,10
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	8.074	2,29		9.795	9.795	2,77
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.338	0,38	2.375		2.375	0,67
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		0,09		258	258	0,07
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	312			92	92	0,03
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	131	0,04		179	179	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.328	0,38		1.629	1.629	0,46
3	Đất chưa sử dụng	CSD	16.697	4,73	2.449		2.449	0,69
	- Đất chưa sử dụng còn lại	CSD			2.449		2.449	
	- Diện tích đưa vào sử dụng				14.249	112	14.361	
4	Đất đô thị	KDT	13.473	3,81	19.468		19.468	5,51
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN				60.350	60.350	
2	Khu lâm nghiệp	KLN				140.350	140.350	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				17.302	17.302	
4	Khu phát triển công nghiệp	KPC				3.360	3.360	
5	Khu đô thị	DTC				3.030	3.030	
6	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				10.594	10.594	
7	Khu dân cư nông thôn	DNT				46.220	46.220	

Phụ lục 02. Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối
ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Kế hoạch sử dụng đất theo từng năm				
						Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Đất nông nghiệp	NNP	281.186	-1	281.185	297.175	293.948	290.403	286.413	281.185
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	41.800		41.800	46.863	45.842	44.725	43.462	41.800
	Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28.500		28.500	32.622	31.797	30.896	29.876	28.500
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		12.549	12.549	16.115	15.452	14.727	13.906	12.549
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN		45.554	45.554	55.420	53.357	51.099	48.546	45.554
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	27.826		27.826	33.515	32.508	31.406	30.160	27.826
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	17.302		17.302	16.422	16.422	16.406	16.406	17.302
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	127.254	-1	127.253	120.672	122.046	123.552	125.255	127.253
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5.239	2.961	8.200	7.988	8.030	8.077	8.129	8.200
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	69.820	1	69.821	53.616	56.888	60.483	64.529	69.821
	Trong đó:									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3.212		3.212	2.402	2.572	2.759	2.969	3.212
2.2	Đất an ninh	CAN	1.193		1.193	1.077	1.100	1.126	1.154	1.193
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2.256	29	2.285	488	866	1.279	1.746	2.285
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		1.075	1.075	211	393	591	816	1.075
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		1.360	1.360	303	543	820	1.055	1.360
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông	SKC		2.070	2.070	1.155	1.369	1.603	1.864	2.070

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp quốc gia phân bổ	Diện tích cấp tỉnh	Diện tích dành cho địa phương	Kế hoạch sử dụng đất theo từng năm				
						Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	nghiep									
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	SKS		1.161	1.161	787	866	952	1.049	1.161
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24.600	1.643	26.243	18.237	19.630	21.155	22.941	26.243
	Trong đó:									
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	433		433	380	391	403	417	433
	- Đất cơ sở y tế	DYT	172		172	87	105	125	147	172
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	1.041		1.041	873	908	947	990	1.041
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	854	103	957	182	323	477	714	957
2.9	Đất có di tích, danh thắng	DDT	269	38	307	146	180	217	259	307
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	337	31	368	90	141	198	262	368
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT		9.795	9.795	9.019	9.186	9.428	9.703	9.795
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	2.375		2.375	1.502	1.673	1.798	1.939	2.375
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC		258	258	204	216	228	241	258
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức SN	DTS		92	92	76	80	83	87	92
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON		179	179	148	154	161	168	179
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD		1.629	1.629	1.398	1.436	1.479	1.529	1.629
3	Đất chưa sử dụng	CSD	2.449		2.449	2.664	2.619	2.569	2.513	2.449
	- Diện tích đưa vào sử dụng		103	112	215		45	49	56	65
	- Diện tích đất CSD còn lại	CSD	2.449		2.449	2.664	2.619	2.569	2.513	2.449
4	Đất đô thị	KDT	19.468		19.468	13.986	16.073	16.073	16.073	19.468

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện.

Phụ lục 03: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

ĐVT: Ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Giai đoạn 2016-2020				
				Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	16.349	170	3.272	3.594	4.044	5.269
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	4.518	93	897	982	1.110	1.436
	Tr.đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	3.060	69	599	656	741	995
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3.661	17	673	736	833	1.402
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3.092	16	648	707	800	921
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	31		6	7	9	9
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	15			15		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4.899	44	1.020	1.117	1.257	1.461
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	133		28	30	35	40

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Giai đoạn 2016-2020				
				Năm 2016 ^(*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50	8	10	10	10	12
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	361		75	83	94	109
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	467	64	86	94	106	117

Ghi chú: (*) Diện tích đã thực hiện

Phụ lục 04. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Các năm kế hoạch				
				Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	215		44	48	56	67
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	34		7	8	9	10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15		3	3	4	5
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	166		34	37	43	52